Số: 165/TT-VP
Thời gian ký: 23/11/2023 15:27:54 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA BĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP ĐIỆN HỖ TRỢ CÁC HỘ NGHÈO QUÍ IV/2023

Theo Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 05/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Theo Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 19/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

STT	Họ và tên chủ hộ	Thôn	Số người / hộ	Mức hỗ trợ (đ/tháng)			Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ký nhận, Ghi rõ họ và tên
				Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023			Kỳ này	Kỳ trước	
A	B	1	2	3			4	4	6	7	8
I: HỘ NGHÈO											
1	**Từ Thị Bài**	Thôn 5 - Ia Băng	1	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
2	**Nguyễn Thị Thanh**	Thôn 5 - Ia Băng	1	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
3	**Nguyễn Thị Quý**	Thôn 5 - Ia Băng	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
4	**Nguyễn Thị Bông**	Thôn 5 - Ia Băng	1	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
5	**Trương Văn Long**	Thôn 5 - Ia Băng	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
6	**Nguyễn Thị Dung**	Thôn 5 - Ia Băng	1	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
7	**Trần Thị My My**	Thôn Hàm Rồng	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
8	**Phạm Thị Nhuyên**	Thôn Hàm Rồng	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
9	**Trần Thị Út My**	Thôn Hàm Rồng	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
10	**Hoàng Văn Hàng**	Thôn Hàm Rồng	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
11	**HLAI**	Thôn Bông Lar	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		

12	**BÊH**	Thôn Bông Lar	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
13	**MLĨCH**	Thôn Bông Lar	1	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
14	**YÊP**	Thôn Bông Lar	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
15	**YÂU**	Thôn Bông Lar	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
16	**YĨN**	Thôn Bông Lar	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
17	**H LƠK**	Thôn Bông Lar	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
18	**LIM**	Thôn Bông Lar	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
19	**HYÔ**	Thôn Bông Lar	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
20	**LUM**	Thôn Bông Lar	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
21	**B LÊN**	Thôn Bông Lar	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
22	**VŨ**	Thôn Bông Lar	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
23	**LÊL**	Thôn Bông Lar	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
24	**HVAT**	Thôn Bông Lar	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
25	**BLÕ**	Thôn Bông Lar	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
26	**PYUR**	Thôn Bông Lar	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
27	**DUNH**	Thôn Brông Thông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
28	**LÊN**	Thôn Brông Thông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
29	**GRIP**	Thôn Brông Thông	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
30	**YOM**	Thôn Brông Thông	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
31	**RAH LAN ANUT**	Thôn Brông Thông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		

32	**HLÔL**	Thôn Brông Thông	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
33	**NHĂN**	Thôn Brông Thông	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
34	**RAH LAN PYANG**	Thôn Brông Thông	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
35	**RƠ LAN KENG**	Thôn Brông Thông	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
36	**QUÝ**	Thôn Brông Thông	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
37	**ÔK**	Thôn Châm Rông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
38	**NIH**	Thôn Châm Rông	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
39	**H YÕNG**	Thôn Châm Rông	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
40	**SŨN**	Thôn Châm Rông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
41	**LAT**	Thôn Châm Rông	1	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
42	**LONG**	Thôn Châm Rông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
43	**LENH**	Thôn Châm Rông	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
44	**TÝ**	Thôn Châm Rông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
45	**HUIH**	Thôn Châm Rông	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
46	**HLẽNG**	Thôn Châm Rông	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
47	**SÊU**	Thôn Châm Rông	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
48	**BLIM**	Thôn Châm Rông	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
49	**A YIN**	Thôn O Đất	8	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
50	**YÔP**	Thôn O Đất	8	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
51	**TIM**	Thôn O Đất	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		

52	**SIN**	Thôn O Đất	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
53	**A YINH**	Thôn O Đất	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
54	**HUET**	Thôn O Đất	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
55	**DJIK**	Thôn O Đất	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
56	**VIM**	Thôn O Đất	9	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
57	**B YƠCH**	Thôn O Đất	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
58	**RLAN JIL**	Thôn O Đất	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
59	**SEN**	Thôn O Đất	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
60	**SIU TON**	Thôn O Đất	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
61	**RMAH BEN**	Thôn O Đất	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
62	**BUNH**	Thôn O Đất	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
63	**ƯƠL**	Thôn O Đất	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
64	**HANH**	Thôn O Đất	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
65	**B LIM**	Thôn O Đất	1	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
66	**SEN**	Thôn O Đất	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
67	**RMAH KIM**	Thôn O Đất	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
68	**NHIM**	Thôn O Ngó	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
69	**BÍCH**	Thôn O Ngó	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
70	**RAH LAN NGHIÊN**	Thôn O Ngó	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
71	**LIP**	Thôn O Ngó	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		

72	**NGÔ TÂM**	Thôn O Ngó	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
73	**NIÊM**	Thôn O Ngó	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
74	**BLÊK**	Thôn O Ngó	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
75	**BIP**	Thôn O Ngó	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
76	**HNIT**	Thôn O Ngó	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
77	**SIU MÍT**	Thôn O Yố	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
78	**RƠ CHƠM CHEH**	Thôn O Yố	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
79	**YOT**	Thôn O Yố	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
80	**RAH LANBAM**	Thôn O Yố	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
81	**LƯƠNG**	Thôn O Yố	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
82	**BÔM**	Thôn O Yố	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
83	**BƠI**	Thôn O Yố	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
84	**HƯƠIH**	Thôn O Yố	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
85	**LÒ KHAM ANH**	Thôn O Yố	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
86	**NUT**	Thôn O Yố	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
87	**THĂM**	Thôn O Yố	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
88	**IN**	Thôn O Yố	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
89	**BUN**	Thôn Châm Bôm	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
90	**PHÉT**	Thôn Châm Bôm	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
91	**SAK**	Thôn Châm Bôm	6	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		

92	**LĨH**	Thôn Châm Bôm	8	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
93	**HUIL**	Thôn Châm Bôm	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
94	**NƠP**	Thôn Châm Bôm	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
95	**THIM**	Thôn Châm Bôm	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
96	**PHEN**	Thôn Châm Bôm	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
97	**BYUN**	Thôn Châm Bôm	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
98	**VÂN**	Thôn Châm Bôm	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
99	**LỰC**	Thôn Châm Bôm	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
100	**BUR**	Thôn Châm Bôm	7	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
101	**H LUT**	Thôn Châm Bôm	5	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
102	**A YUNH**	Thôn Châm Bôm	4	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
103	**R MAH SUEM**	Thôn Châm Bôm	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
104	**Nguyễn Thị Thủy**	Thôn Ia Klai	3	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
105	**Nguyễn Thị Hải**	Thôn 6	2	57,000	59.600	59,600	3	176,200	176,200		
	Tổng cộng								**18,501,000**		

Tổng số lượt hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện đã nhận tiền:105 hộ

Trong đó: Số hộ đã nhận tiền kỳ này:105 hộ

Số hộ nhận tiền các kỳ trước chuyển sang: 0 hộ, gồm: kỳ…….năm…...…là……....hộ…..

Tổng số tiền (viết bằng chữ):Mười tám triệu năm trăm lẽ một ngàn đồng.

Ia Băng, ngày tháng năm 2023

PHÒNG LĐ - TBXH **NGƯỜI LẬP** **TM.UỶ BAN NHÂN DÂN**

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu

Vũ Thị Kim Nhã

114000 11970000 17745000